

**Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức
Vietranstimex**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



**Shape the future
with confidence**

**Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức
Vietranstimex**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 38

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ("BGTVT") ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã VTX theo Quyết định số 189/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 11 tháng 4 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2024
Ông Bùi Quang Liên	Thành viên	miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mai Khánh Trình	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Đăng Trường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2024
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024
Ông Bùi Quang Liên	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024
Ông Dương Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Đặng Vũ Thành	bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024
Ông Bùi Quang Liên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12819110/67739380

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam


Marja Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 1073-2023-004-1



Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 4171-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		69.882.157.635	128.329.644.741
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	12.158.294.343	11.949.613.048
111	1. Tiền		3.058.294.343	3.949.613.048
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.100.000.000	8.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		39.971.127.485	66.402.704.943
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	95.567.265.949	93.084.830.096
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.175.350.148	2.913.954.898
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.782.702.028	14.552.131.771
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6, 7	(71.554.190.640)	(44.148.211.822)
140	III. Hàng tồn kho	8	15.428.014.858	46.896.927.828
141	1. Hàng tồn kho		15.428.014.858	46.896.927.828
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.324.720.949	3.080.398.922
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.805.792.912	3.080.398.922
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	518.928.037	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		151.562.954.073	178.226.029.525
210	I. Phải thu dài hạn		2.403.708.036	2.552.311.718
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.403.708.036	2.552.311.718
220	II. Tài sản cố định		120.745.909.888	153.138.431.806
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	45.233.799.439	87.209.335.758
222	Nguyên giá		486.091.252.705	520.490.452.705
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(440.857.453.266)	(433.281.116.947)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	74.445.133.924	64.450.108.259
225	Nguyên giá		94.544.645.726	77.859.191.181
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(20.099.511.802)	(13.409.082.922)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	1.066.976.525	1.478.987.789
228	Nguyên giá		3.766.607.975	3.766.607.975
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.699.631.450)	(2.287.620.186)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		9.201.808.247	7.126.300.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	9.201.808.247	7.126.300.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		816.000.000	816.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	13	816.000.000	816.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		18.395.527.902	14.592.986.001
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	18.395.527.902	14.592.986.001
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		221.445.111.708	306.555.674.266

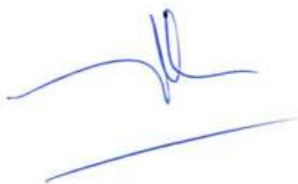
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		136.449.571.126	116.876.266.986
310	I. Nợ ngắn hạn		109.912.460.603	99.988.205.937
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	30.898.559.227	31.675.639.912
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.591.302.864	1.486.302.864
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	170.942.648	27.298.646.833
314	4. Phải trả người lao động	18	4.017.854.114	4.442.135.334
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.385.229.570	5.644.059.618
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		363.636.362	218.181.818
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.166.150.977	2.666.754.783
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	64.013.619.436	26.211.519.370
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		305.165.405	344.965.405
330	II. Nợ dài hạn		26.537.110.523	16.888.061.049
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	8.005.100.000	400.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	18.532.010.523	16.488.061.049
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		84.995.540.582	189.679.407.280
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	84.995.540.582	189.679.407.280
411	1. Vốn cổ phần		209.723.210.000	209.723.210.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		209.723.210.000	209.723.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.257.068.213	15.257.068.213
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.352.597.635	5.352.597.635
421	4. Lỗ lũy kế		(145.337.335.266)	(40.653.468.568)
421a	- (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(40.653.468.568)	37.394.250.023
421b	- Lỗ năm nay		(104.683.866.698)	(78.047.718.591)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		221.445.111.708	306.555.674.266

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025



Phạm Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Bửu Thanh Loan
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	22.1	184.947.185.824	133.957.262.502
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	23	(221.180.470.947)	(204.142.147.325)
20	3. Lỗ gộp về cung cấp dịch vụ		(36.233.285.123)	(70.184.884.823)
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	1.067.142.756	1.002.740.165
22 23	5. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(5.212.067.660) (5.212.067.660)	(5.697.891.860) (5.665.318.821)
25	6. Chi phí bán hàng	25	(3.812.075.152)	(5.458.581.372)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(52.009.301.449)	(38.363.936.993)
30	8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(96.199.586.628)	(118.702.554.883)
31	9. Thu nhập khác	28	169.421.133	78.692.986.603
32	10. Chi phí khác	28	(7.390.701.203)	(11.294.723.935)
40	11. (Lỗ) lợi nhuận khác	28	(7.221.280.070)	67.398.262.668
50	12. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(103.420.866.698)	(51.304.292.215)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(1.263.000.000)	(26.301.544.351)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(441.882.025)
60	15. Lỗ sau thuế TNDN		(104.683.866.698)	(78.047.718.591)
70	16. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	31	(4.992)	(3.721)
71	17. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	31	(4.992)	(3.721)

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025



Phạm Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Bửu Thanh Loan
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(103.420.866.698)	(51.304.292.215)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10, 11	20.756.857.948	22.452.332.243
03	Các khoản dự phòng		27.405.978.818	10.860.253.680
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(819.351.395)	(466.977.308)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(236.202.680)	(78.881.980.656)
06	Chi phí lãi vay	24	5.212.067.660	5.665.318.821
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(51.101.516.347)	(91.675.345.435)
09	Giảm các khoản phải thu		11.333.466.287	27.562.033.791
10	Giảm hàng tồn kho		31.468.912.970	54.833.914.368
11	Giảm các khoản phải trả		(2.095.048.063)	(4.630.138.060)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(2.527.935.891)	9.521.626.050
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.066.065.605)	(7.000.259.008)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(21.861.092.387)	(6.072.120.017)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.800.000)	(87.156.000)
20	Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(37.889.079.036)	(17.547.444.311)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(761.166.018)	(5.273.256.945)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		17.130.400.000	108.581.084.340
27	Tiền thu lãi tiền gửi		236.476.809	483.164.059
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.605.710.791	103.790.991.454

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	90.267.893.915	51.399.917.109
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(56.701.164.375)	(134.388.171.437)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	20	(12.074.680.000)	(10.239.280.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		21.492.049.540	(93.227.534.328)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		208.681.295	(6.983.987.185)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.949.613.048	18.933.600.233
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	12.158.294.343	11.949.613.048

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025



Phạm Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Bửu Thanh Loan
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ("BGTVT") ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã VTX theo Quyết định số 189/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 11 tháng 4 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 128 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 133).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Công ty đã phát sinh lỗ thuần cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 với số tiền là 104.683.866.698 VND và tại ngày này, lỗ lũy kế của Công ty là 145.337.335.266 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nợ ngắn hạn của Công ty cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 40.030.302.968 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do đó, khả năng Công ty tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh phụ thuộc vào khả năng hoạt động kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai và tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ công ty mẹ.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam, công ty mẹ của công ty, đã cam kết có đủ khả năng và sẽ tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính để Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Thêm vào đó, Ban Tổng Giám đốc đã lập kế hoạch kinh doanh trong năm tới với dòng tiền chính được tạo ra từ hoạt động kinh doanh và các bên liên quan của Công ty cũng cam kết sẽ không yêu cầu Công ty thanh toán cho các khoản nợ đối với các bên liên quan này cho đến khi Công ty đã trả hết các khoản nợ cho các bên khác. Dựa trên các cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Do đó, báo cáo tài chính chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên liệu, nhiên liệu và công cụ dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất áp dụng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	4 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, lắp đặt và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận như chi phí trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH MTV Đầu tư, Xây dựng và Kinh doanh Dịch vụ Quảng Ngãi vào ngày 6 tháng 4 năm 2010 trong thời hạn 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Lỗ trên cổ phiếu

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, Công ty không phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	9.474.473	12.351.000
Tiền gửi ngân hàng	3.048.819.870	3.937.262.048
Các khoản tương đương tiền	9.100.000.000	8.000.000.000
TỔNG CỘNG	12.158.294.343	11.949.613.048

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với kỳ hạn gốc ít hơn ba (3) tháng và hưởng lãi suất 2,7% - 2,8%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu cho bên khác	95.486.365.949	92.835.224.470
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng dịch vụ Dầu Khí	13.001.779.517	-
Khác	82.484.586.432	92.835.224.470
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	80.900.000	249.605.626
TỔNG CỘNG	95.567.265.949	93.084.830.096
Dự phòng phải thu khó đòi	(62.266.855.267)	(38.090.874.785)
GIÁ TRỊ THUẦN	33.300.410.682	54.993.955.311

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	38.090.874.785	28.817.630.525
Dự phòng trích lập trong năm	26.692.980.482	9.363.157.157
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.517.000.000)	(89.912.897)
Số cuối năm	62.266.855.267	38.090.874.785

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé	442.800.000	-
Công ty TNHH Man Motors Việt Nam	115.758.850	-
Khác	1.616.791.298	2.913.954.898
TỔNG CỘNG	2.175.350.148	2.913.954.898
Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn	(1.015.198.483)	(924.051.183)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.160.151.665	1.989.903.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	924.051.183	-
Dự phòng trích lập trong năm	100.000.000	924.051.183
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(8.852.700)	-
Số cuối năm	<u>1.015.198.483</u>	<u>924.051.183</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	13.782.702.028	14.552.131.771
Ký quỹ, ký cược	5.878.650.784	3.573.992.904
Chi hộ khách hàng	5.715.072.663	5.597.225.237
Tạm ứng nhân viên	1.778.798.266	5.304.168.277
Thuế GTGT thuế tài chính chưa xuất hóa đơn	333.709.091	-
Khác	76.471.224	76.745.353
Dài hạn	2.403.708.036	2.552.311.718
Ký quỹ, ký cược	1.235.726.218	2.552.311.718
Thuế GTGT thuế tài chính chưa xuất hóa đơn	1.167.981.818	-
TỔNG CỘNG	16.186.410.064	17.104.443.489
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(8.272.136.890)	(5.133.285.854)
GIÁ TRỊ THUẦN	7.914.273.174	11.971.157.635
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	560.148.101	305.858.258
Các bên khác	15.626.261.963	16.798.585.231

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khác:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.133.285.854	4.327.288.427
Dự phòng trích lập trong năm	3.138.851.036	888.794.161
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(82.796.734)
Số cuối năm	<u>8.272.136.890</u>	<u>5.133.285.854</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhiên liệu, vật liệu	14.055.302.413	14.069.798.455
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.242.148.445	32.696.565.373
Công cụ, dụng cụ	130.564.000	130.564.000
TỔNG CỘNG	15.428.014.858	46.896.927.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	19.102.779.946	49.059.975.357	451.557.017.402	770.680.000	520.490.452.705
Thanh lý	-	-	(34.367.200.000)	-	(34.367.200.000)
Xóa sổ	-	-	-	(32.000.000)	(32.000.000)
Số cuối năm	19.102.779.946	49.059.975.357	417.189.817.402	738.680.000	486.091.252.705
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	12.595.495.413	32.782.170.851	335.825.372.347	738.680.000	381.941.718.611
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(17.167.805.948)	(39.117.058.682)	(376.238.824.495)	(757.427.822)	(433.281.116.947)
Khấu hao trong năm	(520.631.161)	(2.190.690.786)	(10.929.843.679)	(13.252.178)	(13.654.417.804)
Thanh lý	-	-	6.046.081.485	-	6.046.081.485
Xóa sổ	-	-	-	32.000.000	32.000.000
Số cuối năm	(17.688.437.109)	(41.307.749.468)	(381.122.586.689)	(738.680.000)	(440.857.453.266)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	1.934.973.998	9.942.916.675	75.318.192.907	13.252.178	87.209.335.758
Số cuối năm	1.414.342.837	7.752.225.889	36.067.230.713	-	45.233.799.439
Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 20)	-	4.404.652.710	18.179.317.815	-	22.583.970.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	77.859.191.181	-	77.859.191.181
Thuê mới	-	16.685.454.545	16.685.454.545
Số cuối năm	77.859.191.181	16.685.454.545	94.544.645.726
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	(13.409.082.922)	-	(13.409.082.922)
Khấu hao trong năm	(5.190.612.744)	(1.499.816.136)	(6.690.428.880)
Số cuối năm	(18.599.695.666)	(1.499.816.136)	(20.099.511.802)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	64.450.108.259	-	64.450.108.259
Số cuối năm	59.259.495.515	15.185.638.409	74.445.133.924

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	Phần mềm máy tính
Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	3.766.607.975
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	1.706.551.725
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	(2.287.620.186)
Hao mòn trong năm	(412.011.264)
Số cuối năm	(2.699.631.450)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	1.478.987.789
Số cuối năm	1.066.976.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí cải tạo, nâng cấp kho bãi	9.201.808.247	6.705.700.000
Chi phí sửa chữa	-	420.600.000
TỔNG CỘNG	9.201.808.247	7.126.300.000

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên doanh

		VND			
Tên công ty liên doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
		%	VND	%	VND
Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex (i)	Vận tải	51	816.000.000	51	816.000.000

(i) Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex ("BNX-Vietranstimex") đã ngừng hoạt động theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001 ngày 4 tháng 4 năm 2011. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, BNX-Vietranstimex đang tiến hành các thủ tục nhằm giải thể.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.805.792.912	3.080.398.922
Chi phí công cụ dụng cụ	577.482.101	950.408.634
Chi phí sửa chữa	496.439.979	1.450.183.365
Chi phí bảo hiểm	31.959.702	17.809.036
Chi phí khác	699.911.130	661.997.887
Dài hạn	18.395.527.902	14.592.986.001
Chi phí trả trước thuê tài chính	10.596.261.596	-
Chi phí cải tạo văn phòng và sửa chữa	3.071.990.347	8.965.781.146
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.614.806.154	3.401.654.320
Chi phí thuê đất	2.081.844.181	2.151.238.993
Khác	30.625.624	74.311.542
TỔNG CỘNG	20.201.320.814	17.673.384.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho bên khác	22.282.613.729	29.176.687.747
Công ty Cổ phần Công trình Quốc tế Taupo	5.452.800.000	5.452.800.000
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Hàng Hải Thái Bình	2.496.856.000	-
Khác	14.332.957.729	23.723.887.747
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	8.615.945.498	2.498.952.165
TỔNG CỘNG	30.898.559.227	31.675.639.912

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	920.502.500	920.502.500
Khác	670.800.364	565.800.364
TỔNG CỘNG	1.591.302.864	1.486.302.864

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	12.671.524.656	(12.152.596.619)	518.928.037
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.206.014.412	5.758.800.728	(9.820.070.708)	144.744.432
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.598.092.387	1.263.000.000	(21.861.092.387)	-
Thuế thu nhập cá nhân	80.269.766	1.168.415.536	(1.222.487.086)	26.198.216
Thuế xuất nhập khẩu	-	52.376.423	(52.376.423)	-
Thuế khác	2.414.270.268	1.592.223.721	(4.006.493.989)	-
TỔNG CỘNG	27.298.646.833	9.834.816.408	(36.962.520.593)	170.942.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê phụ	3.063.274.655	4.935.291.995
Khác	321.954.915	708.767.623
TỔNG CỘNG	3.385.229.570	5.644.059.618
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	17.432.877
Phải trả bên khác	3.385.229.570	5.626.626.741

19. PHẢI TRẢ KHÁC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.166.150.977	2.666.754.783
Chi phí lãi vay	2.134.718.904	-
Nhận ký cược, ký quỹ	940.000.000	200.000.000
Cổ tức phải trả	573.468.776	573.468.776
Khác	1.517.963.297	1.893.286.007
Dài hạn	8.005.100.000	400.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	8.005.100.000	400.000.000
TỔNG CỘNG	13.171.250.977	3.066.754.783
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)	10.577.702.535	816.500.000
Phải trả bên khác	2.593.548.442	2.250.254.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Nhận vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Phân loại lại	Số cuối năm
					VND
Ngắn hạn	26.211.519.370	90.267.893.915	(66.940.444.375)	14.474.650.526	64.013.619.436
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 20.1)	5.000.000.000	33.500.000.000	(3.500.000.000)	-	35.000.000.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	5.288.028.850	54.267.893.915	(46.416.953.853)	-	13.138.968.912
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	5.684.210.520	-	(5.684.210.522)	5.684.210.526	5.684.210.524
Vay cá nhân (Thuyết minh số 20.4)	-	2.500.000.000	(1.100.000.000)	-	1.400.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.5)	10.239.280.000	-	(10.239.280.000)	8.790.440.000	8.790.440.000
Dài hạn	16.488.061.049	18.354.000.000	(1.835.400.000)	(14.474.650.526)	18.532.010.523
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.3)	11.368.421.049	-	-	(5.684.210.526)	5.684.210.523
Nợ thuế tài chính dài hạn (Thuyết minh số 20.5)	5.119.640.000	18.354.000.000	(1.835.400.000)	(8.790.440.000)	12.847.800.000
TỔNG CỘNG	42.699.580.419	108.621.893.915	(68.775.844.375)	-	82.545.629.959

Các khoản vay của Công ty từ bên liên quan, ngân hàng và cá nhân để bổ sung nguồn vốn lưu động (Thuyết minh số 20.1 đến 20.4), với chi tiết như sau:

20.1 Vay bên liên quan (Thuyết minh số 30)	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và trả lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Bên cho vay	VND			
Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	25.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,38	Tín chấp
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	10.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,38	Tín chấp
TỔNG CỘNG	35.000.000.000			

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)				
20.2	Vay ngân hàng ngắn hạn			
	Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
		VND		
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	13.138.968.912	Từ ngày 11 tháng 5 năm 2025 đến ngày 26 tháng 5 năm 2025	5,3 – 6,3
				Tiền gửi tiết kiệm của Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam, công ty mẹ, với giá trị 10.000.000.000 VND (Thuyết minh số 30)
20.3	Vay ngân hàng dài hạn			
	Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
		VND		
	Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	11.368.421.047	Từ ngày 28 tháng 3 năm 2025 đến ngày 28 tháng 12 năm 2026	6,4 – 6,43
				Phương tiện vận tải và máy móc thiết bị (Thuyết minh số 9)
				Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam, công ty mẹ với hạn mức tín dụng là 27.000.000.000 VND (Thuyết minh số 30)
	Trong đó:			
	Dài hạn đến hạn trả	5.684.210.524		
	Dài hạn	5.684.210.523		

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.4 Vay cá nhân

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Trần Phi Sơn	1.400.000.000	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	6,31	Tin chấp

20.5 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả Đến 1 năm	10.302.657.321	1.512.217.321	8.790.440.000	888.019.091	10.239.280.000
Nợ thuế tài chính dài hạn Trên 1 đến 5 năm	14.974.565.979	2.126.765.979	12.847.800.000	62.487.661	5.119.640.000
TỔNG CỘNG	25.277.223.300	3.638.983.300	21.638.240.000	950.506.752	15.358.920.000

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	VND Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	37.470.778.134	267.803.653.982
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(78.047.718.591)	(78.047.718.591)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(76.528.111)	(76.528.111)
Số cuối năm	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	(40.653.468.568)	189.679.407.280
Năm nay					
Số đầu năm	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	(40.653.468.568)	189.679.407.280
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(104.683.866.698)	(104.683.866.698)
Số cuối năm	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	(145.337.335.266)	84.995.540.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	20.972.321	20.972.321

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	169.062.667.323	122.240.543.514
Doanh thu cho thuê	15.884.518.501	11.716.718.988
TỔNG CỘNG	184.947.185.824	133.957.262.502

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	830.940.076	532.222.681
Lãi tiền gửi	236.202.680	470.517.484
TỔNG CỘNG	1.067.142.756	1.002.740.165

23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ vận tải	210.008.074.467	196.168.885.028
Giá vốn cho thuê	11.172.396.480	7.973.262.297
TỔNG CỘNG	221.180.470.947	204.142.147.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.212.067.660	5.665.318.821
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	32.573.039
TỔNG CỘNG	5.212.067.660	5.697.891.860

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	3.812.075.152	5.458.581.372

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng phải thu khó đòi	27.405.978.818	11.003.292.870
Chi phí nhân viên	16.054.058.399	16.947.748.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.130.592.864	8.641.676.198
Chi phí đồ dùng văn phòng	547.775.659	742.467.612
Chi phí khấu hao và hao mòn	425.263.442	652.242.479
Khác	445.632.267	376.509.040
TỔNG CỘNG	52.009.301.449	38.363.936.993

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài và thầu phụ	164.903.690.747	145.404.719.863
Chi phí nhân viên	40.364.773.562	40.363.009.960
Chi phí dự phòng	27.405.978.818	10.859.559.236
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9, 10 và 11)	20.756.857.948	22.452.332.243
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	18.312.624.145	19.832.540.412
Chi phí khác	5.257.922.328	9.052.503.976
TỔNG CỘNG	277.001.847.548	247.964.665.690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	169.421.133	78.692.986.603
Thu nhập khác	169.421.133	281.523.431
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	78.411.463.172
Chi phí khác	(7.390.701.203)	(11.294.723.935)
Chi phí nộp phạt	(7.379.302.665)	(11.173.354.026)
Chi phí khác	(11.398.538)	(121.369.909)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(7.221.280.070)	67.398.262.668

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% thu nhập tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	-	15.708.756.475
Thuế TNDN trích bổ sung cho những năm trước	1.263.000.000	65.090.283
Các khoản điều chỉnh khác (*)	-	10.527.697.593
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.263.000.000	26.301.544.351
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	441.882.025
TỔNG CỘNG	1.263.000.000	26.743.426.376

(*) Năm trước, Công ty đã tự điều chỉnh và kê khai lại các khoản chi phí thuế liên quan đến các chi phí được trừ của các những năm trước đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(103.420.866.698)	(51.304.292.215)
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(20.684.173.340)	(10.260.858.443)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	7.261.450.059	8.503.246.376
Chênh lệch tỷ giá đánh giá ngoại tệ	(163.840.432)	(93.743.031)
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP (*)	995.172.996	1.480.842.292
Thuế TNDN trích bổ sung cho những năm trước	1.263.000.000	65.090.283
Các khoản điều chỉnh khác	-	10.527.697.593
Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	12.591.390.717	16.521.151.306
Chi phí thuế TNDN	1.263.000.000	26.743.426.376

(*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành, Công ty đã ghi nhận điều chỉnh tăng chi phí TNDN trong năm hiện hành với tổng giá trị là 995.172.996 VND.

29.2 Lỗ thuế

Lỗ thuế của Công ty trong năm khác với lỗ kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lỗ này không bao gồm các khoản thu nhập hoặc chi phí chịu thuế hoặc được trừ trong các năm khác và hơn nữa không bao gồm các khoản không chịu thuế hoặc không được trừ

29.3 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 145.562.710.114 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 82.605.756.530) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

			VND		
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
2023	2028	82.605.756.530	-	-	82.605.756.530
2024	2029	62.956.953.584	-	-	62.956.953.584
TỔNG CỘNG		145.562.710.114	-	-	145.562.710.114

Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các năm tài chính chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.4 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

		VND			
Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2024
2022	2027	2.209.410.123	-	-	2.209.410.123
2023	2028	5.194.801.337	-	-	5.194.801.337
2024	2029	4.975.864.980	-	-	4.975.864.980
TỔNG CỘNG		12.380.076.440	-	-	12.380.076.440

Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

29.5 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

	VND Amount
Lỗ thuế chuyển sang năm sau (Thuyết minh số 29.3)	145.562.710.114
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (Thuyết minh số 29.4)	12.380.076.440
TỔNG CỘNG	157.942.786.554

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp Vận Số 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ITL Freight Management	Công ty trong cùng Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan

Mối quan hệ

Ông Đặng Doãn Kiên
Ông Đặng Vũ Thành

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Thúc
Bà Trần Thị Cẩm Tú
Ông Nguyễn Mai Khánh Trinh
Bà Đinh Thị Phương Vy
Ông Nguyễn Đăng Trường
Ông Dương Việt Cường

Thành viên Hội đồng quản trị
Thư ký Hội đồng quản trị
Trưởng Ban kiểm soát
Thành viên Ban kiểm soát
Thành viên Ban kiểm soát
Phó Tổng Giám đốc

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan:

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (*)	Thuê văn phòng	347.962.308	1.176.702.048
	Thu nhập khác	308.935.323	792.912.654
	Sử dụng dịch vụ	24.127.158	-
	Trả gốc vay	-	65.000.000.000
	Vay	-	15.000.000.000
	Chi phí lãi vay	-	1.043.710.247
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Thuê xe	3.324.339.408	3.047.311.124
	Đặt cọc	-	277.028.284
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Vay	8.500.000.000	5.000.000.000
	Trả gốc vay	3.500.000.000	-
	Sử dụng dịch vụ	1.999.401.225	1.670.138.524
	Chi phí lãi vay	561.614.798	17.432.877
	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	446.284.721	108.000.000
	Thuê nhà kho	94.500.000	94.500.000
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo	Sử dụng dịch vụ	48.836.235	599.105.129
	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	1.896.212.692

(*) Trong năm 2022, Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam đã phát hành một (1) chứng thư bảo lãnh ngân hàng với hạn mức là 27.000.000.000 VND và trong năm 2025, Công ty mẹ cũng đã phát hành 1 chứng thư bảo lãnh tiền gửi tiết kiệm với giá trị là 10.000.000.000 VND như các tài sản thế cho các khoản vay (Thuyết minh số 20.2 và 20.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Vay	25.000.000.000	-
	Chi phí lãi vay	1.555.671.229	-
	Thuê nhà kho	150.000.000	500.000.000
	Sử dụng dịch vụ	83.208.365	131.656.945
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Nhận đặt cọc	7.605.100.000	-
	Sử dụng dịch vụ	793.678.593	-
	Đặt cọc	144.000.000	-
	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	25.151.342	-
Công ty Cổ phần ITL Freight Management	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	48.407.407	-
Ông Dương Việt Cường	Tạm ứng	417.000.000	-
	Chi phí công tác	287.374.130	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND
Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)			
Công ty Cổ phần ITL Freight Management	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	52.280.000	-
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	28.620.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	249.605.626
		80.900.000	249.605.626
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Đặt cọc	277.028.284	277.028.284
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Đặt cọc	144.000.000	-
Ông Dương Việt Cường	Tạm ứng	106.230.087	-
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	22.978.930	23.829.874
Công ty Cổ phần ITL Freight Management	Cung cấp dịch vụ	5.910.800	-
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Cung cấp dịch vụ	4.000.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Long	Tạm ứng	-	5.000.100
		560.148.101	305.858.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND
Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)			
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Thuê xe	4.487.858.205	897.571.641
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Sử dụng dịch vụ	2.648.311.044	744.373.418
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Thuê văn phòng	731.917.154	323.101.284
Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	385.000.000	220.000.000
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Sử dụng dịch vụ	311.040.000	293.857.182
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Sử dụng dịch vụ	51.819.095	20.048.640
		8.615.945.498	2.498.952.165
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 18)			
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Chi phí lãi vay	-	17.432.877
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)			
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Nhận đặt cọc	7.605.100.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Chi phí lãi vay	1.555.671.229	-
Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Chi phí lãi vay	579.047.675	-
Ông Dương Việt Cường	Phải trả khác	20.865.600	-
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Chi trả hộ	1.018.031	500.000
		10.577.702.535	816.500.000
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20)			
Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Vay	25.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Vay	10.000.000.000	5.000.000.000
		35.000.000.000	5.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị			
Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024)	30.000.000	120.000.000
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024)	45.000.000	180.000.000
Ông Bùi Quang Liên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2024)	30.000.000	120.000.000
Bà Trần Thị Cẩm Tú	Thư ký HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ban Kiểm soát			
Ông Nguyễn Mai Khánh Trình	Trưởng BKS	24.000.000	51.636.364
Ông Nguyễn Đăng Trường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2024)	24.000.000	-
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên	15.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2023)	-	36.521.739
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Dương Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024)	1.078.030.001	-
Ông Bùi Quang Liên	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024)	450.790.435	1.496.750.000
TỔNG CỘNG		1.756.820.436	2.124.908.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LỖ TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lỗ thuần sau thuế TNDN	(104.683.866.698)	(78.047.718.591)
Lỗ thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	(104.683.866.698)	(78.047.718.591)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	20.972.321	20.972.321
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(4.992)	(3.721)
Lỗ suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(4.992)	(3.721)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	888.962.428	1.704.513.880
Từ 2 đến 5 năm	2.248.228.000	2.248.228.000
Trên 5 năm	6.124.271.355	6.697.845.917
TỔNG CỘNG	9.261.461.783	10.650.587.797

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê kho bãi theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	2.541.818.181	2.396.363.636
Từ 2 đến 5 năm	363.636.364	2.545.454.545
TỔNG CỘNG	2.905.454.545	4.941.818.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025



Phạm Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Bửu Thanh Loan
Kế toán trưởng



Dặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

